

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thủy sản và lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi, chức năng quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1213/QĐ-BNN-TS ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 1214/QĐ-BNN-TY ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 80/TTr-SNN ngày 07 tháng 05 năm 2024 về việc đề nghị công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thủy sản và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh (*Có Danh mục thủ tục hành chính kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2024 và:

1. Thay thế thủ tục hành chính đã công bố tại số thứ tự 1, khoản II, Mục I, Phần A, Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bị bãi bỏ và phê duyệt quy trình nội bộ thực hiện các thủ tục hành chính của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Thay thế thủ tục hành chính đã công bố tại số thứ tự 1, 2, 7 khoản III Phần A Phụ lục kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

3. Thay thế thủ tục hành chính đã công bố tại Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí lĩnh vực thủy sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (*để thực hiện*);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (*để báo cáo*);
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Viễn Thông Kon Tum (*để phối hợp*);
- Lưu: VT, TTHCC.NTT.

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

DANH MỤC**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ LĨNH VỰC THÚ Y THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA CỬA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 268 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**A.1 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	BCCI
I	Lĩnh vực Thú y								
1	1.002338.000.00.00.H34	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1. Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: - Đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch. - Đối với động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT;	x		x

		Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT): Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch. 2. Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh - Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch. - Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.		phí trong công tác thú y; - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.	- Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Quyết định số 1214/QĐ-BNN-TY ngày 26/4/2024 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.			
--	--	---	--	--	---	--	--	--

STT	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính được được sửa đổi, bổ sung	Tên thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
								Trực tiếp	Trực tuyến	BCCI
II	Lĩnh vực Thủy sản									
1	1.004918.000.00.00.H34	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản	- Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; -Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ; - Quyết định số 1213/QĐ-BNN-TS ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	X		X

			không phải là giống thủy sản bồ mẹ)							
2	1.004915. 000.00.00. H34	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	- Trường hợp cấp mới: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu phí 5.700.000 đồng/lần (Mức phí trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thăm định chi trả theo thực tế phù hợp với quy định)	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ; - Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Quyết định số 1213/QĐ-BNN-TS ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	X		X
3	1.004913. 000.00.00. H34	Cấp, cấp lại giấy chứng	Cấp, cấp lại giấy chứng		Trung tâm Phục vụ	Không	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của	X		X

		nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	hành chính công tỉnh		<i>Chính phủ;</i> - <i>Nghị định số 37/2024/NĐ-CP</i> <i>ngày 04 tháng 4 năm 2024 của</i> <i>Chính phủ;</i> - <i>Quyết định số 1213/QĐ-BNN-TS</i> <i>ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ</i> <i>Nông nghiệp và Phát triển nông</i> <i>thôn.</i>			
4	1.004692. 000.00.00. H34	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- <i>Luật Thủy sản 18/2017/QH14;</i> - <i>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP</i> <i>ngày 08 tháng 3 năm 2019 của</i> <i>Chính phủ;</i> - <i>Nghị định số 37/2024/NĐ-CP</i> <i>ngày 04 tháng 4 năm 2024 của</i> <i>Chính phủ;</i> - <i>Quyết định số 1213/QĐ-BNN-TS</i> <i>ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ</i> <i>Nông nghiệp và Phát triển nông</i> <i>thôn.</i>	x	x	x

***Tổng cộng: 05 Thủ tục hành chính (trong đó: 05 TTHC được sửa, đổi bổ sung cấp tỉnh)**